



xīn rèn

新任

adjective · newly appointed

Example Sentences

xīn rèn xiào zhǎng jīn tiān lái xué xiào le
新任校长今天来学校了。

The newly appointed principal came to school today.

Gōng sī duì xīn rèn jīng lǐ jì yǔ hòu wàng
公司对新任经理寄予厚望。

The company has high expectations for the newly appointed manager.

Trace each character, then write the word on your own.

新	新	新	新	新	新	新	新	新	新	新
新	新	新	新	新						
任	任	任	任	任	任	任	任	任		